TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 03-8-2026
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Ngọc Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đức Thắng

Bà Trương Tuyết Thoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau.

Ngày 03 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 321/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2026 về việc "Tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3015/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lâm Thị T (T1) D, sinh năm 1977 (Vắng mặt và có Đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt).

CCCD số: 094177000933, cấp ngày 21/4/2021.

Địa chỉ: Ấp N, xã P, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Trương Vũ K, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm X, phường H, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Lâm Thị T (T1) D trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trương Vũ K tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Ủy ban nhân dân xã P, thành phố Cần Thơ). Trong thời gian

đầu bà và ông K chung sống với nhau rất vui vẻ và hạnh phúc, nhưng thời gian về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong lối sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cải vã với nhau, hôn nhân không còn hòa hợp và hạnh phúc, bà và ông K đã không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 cho đến nay. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông K đã không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Vũ K.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông Trương Vũ K có một người con chung tên Trương Nhật K1, sinh ngày 23/9/2007. Hiện cháu K1 đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống bà và ông Trương Vũ K không có tài sản chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ thu, nợ trả: Trong thời gian chung sống bà và ông Trương Vũ K không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là ông Trương Vũ K được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, đã hết thời hạn theo quy định pháp luật mà ông K không có văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu ly hôn của bà Lâm Thị T (T1) D. Đồng thời, Tòa án cũng đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn là ông Trương Vũ K vắng mặt không lý do nên không nghe được ý kiến của ông K về yêu cầu ly hôn của bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp giữa bà Lâm Thị T (T1) D và ông Trương Vũ K là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Xin ly hôn", bị đơn có nơi cư trú tại khóm X, phường H, tỉnh Cà Mau nên Tòa án có thẩm quyền giải

quyết là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng nguyên đơn là bà Lâm Thị T (T1) D vắng mặt và có Đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt, bị đơn là ông Trương Vũ K vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D và ông K theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị T (T1) D và ông Trương Vũ K tự nguyện tiến đến hôn nhân, căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Nay là Ủy ban nhân dân xã P, thành phố Cần Thơ) ký vào ngày 21/7/2006 nên đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông K là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Theo bà D trình bày thì trong thời gian đầu bà và ông K chung sống với nhau rất vui vẻ và hạnh phúc, nhưng thời gian về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong lối sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cải vã với nhau, hôn nhân không còn hòa hợp và hạnh phúc, bà và ông K đã không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 cho đến nay; nay, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông K đã không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Vũ K. Đối với ông Trương Vũ K trong quá trình tố tụng ông K đã nhận biết được thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập của Tòa án nhưng ông K không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà Lâm Thị T (T1) D, như vậy ông K đã từ bỏ quyền chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời không có thiện chí hàn gắn cuộc hôn nhân đối với bà D. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa bà Lâm Thị T (T1) D và ông Trương Vũ K đã không còn, bà D cương quyết ly hôn, ông K biết được sự việc nhưng không có thiện chí hàn gắn, cả hai đã không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 cho đến nay, bỏ mặc không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, điều này cho thấy hôn nhân giữa bà D và ông K đã không còn hạnh phúc và đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà D là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Theo bà Lâm Thị T (T1) D trình bày thì trong thời gian chung sống bà và ông Trương Vũ K có một người con chung tên Trương Nhật K1, sinh ngày 23/9/2007. Hiện cháu K1 đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên

bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông K không có ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Theo bà Lâm Thị T (T1) D trình bày thì trong thời gian chung sống bà và ông Trương Vũ K không có tài sản chung, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông K không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ thu, nợ trả: Theo bà Lâm Thị T (T1) D trình bày thì trong thời gian chung sống bà và ông Trương Vũ K không có nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng ông bà, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông K không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 91, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị T (T1) D. Bà Lâm Thị T (T1) D được ly hôn với ông Trương Vũ K.
- Về con chung: Đương sự không yêu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.
- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.
- Về tài sản chung: Đương sự trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.
- Về nợ thu, nợ trả: Đương sự trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Lâm Thị T (T1) D phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được đối trừ số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006982 ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, sau khi đối trừ bà D đã nộp đủ.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 4, 34 và 36 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 1 - Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Phú Lộc, thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Ngọc Huyền